

Bản án số: 50/2024/DS-PT  
Ngày: 06 - 5- 2024  
V/v “*Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*  
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Hữu Thịnh**  
Các Thẩm phán: ông **Đặng Quốc Lộc**  
bà **Võ Thị Minh Phượng**

- *Thư ký phiên tòa:* bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:* ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2023/TLPT-DS về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản*” ngày 14 tháng 11 năm 2023.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần L, sinh năm 1952; Địa chỉ: khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số D C, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Do ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số H H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng đại diện theo Văn bản uỷ quyền ngày 21/8/2023.

- Bị đơn: ông Trần H, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số G T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Do bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số A L, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam và bà Đặng Thị T1, sinh năm 2000; Địa chỉ: khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Văn bản uỷ quyền ngày 11/10/2023.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Diệu L2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số G T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Số I T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn Thành N – Phó phòng Phòng Tài nguyên – Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Nam (theo Văn bản uỷ quyền ngày 05/8/2022).

3. Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: Số D C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn L3 - Chức vụ: cán bộ địa chính phường C (theo Văn bản uỷ quyền ngày 27/9/2023).

Do có kháng cáo của bị đơn ông Trần H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Cha, mẹ ông Trần L và bà Trần Thị L1 là ông Trần L4 và bà Nguyễn Thị T2. Ông L4 và bà T2 có 03 người con là ông Trần H, ông Trần L và bà Trần Thị L1 (ông Trần H là anh cả nhưng do khi làm Giấy tờ ghi sinh năm 1953). Ông L4 chết năm 2002, bà T2 chết năm 2019 và không để lại di chúc. Khi còn sống, khoảng năm 1958 ông Trần L4 đã bỏ nhà đi, bà Nguyễn Thị T2 ở lại đây tiếp tục sinh sống cùng với 03 anh em ông L. Khi còn sống, hộ gia đình ông Trần L do bà Nguyễn Thị T2 làm chủ hộ có tạo lập khối tài sản chung là thửa đất số 45, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> và thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất. Cả 02 thửa đất này đều tọa lạc tại khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Nay ông Trần L và bà Trần Thị L1 cùng làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hội An giải quyết chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng 02 thửa đất, cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup>:

+ Chia tài sản chung của hộ gia đình làm 04 phần bằng nhau: bà T2, ông H, ông L và bà L1 mỗi người 450m<sup>2</sup> đất.

+ Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà T2 được hưởng trong khối tài sản chung là diện tích 450m<sup>2</sup> của thửa 454, được chia thừa kế theo pháp luật làm 03 phần bằng nhau: ông H, ông L và bà L1 mỗi người 150m<sup>2</sup>. Tổng cộng ông H, ông L và bà L1 mỗi người được nhận 600m<sup>2</sup> đất.

2. Quyền sử dụng đất thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần L và bà Trần Thị L1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung đối với thửa đất này cho 04 người là ông Trần L, bà Trần Thị L1, ông Trần H và bà Nguyễn Thị T2, mỗi người được nhận 86,5m<sup>2</sup> đất. Đồng thời chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 là 86,5m<sup>2</sup> đất theo pháp luật, ông L, bà L1 và ông H mỗi người được nhận tương ứng 28,83m<sup>2</sup> đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Trần L và bà Trần Thị L1 rút yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 1250, vì ông L và bà L1 thừa nhận: thửa đất số 1250 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T2 và ông Trần H. Đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà Nguyễn Thị T2 tại thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất, tương ứng  $346\text{m}^2/2=173\text{m}^2$ . Cụ thể yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 là 173m<sup>2</sup> đất cho 03 người là ông Trần L, bà Trần Thị L1 và ông Trần H, mỗi người được hưởng tương ứng  $173/3 = 57,66\text{m}^2$ .

Nguyện vọng của ông L và bà L1 là nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

*Ông Trần L và bà Trần Thị L1 thống nhất với lời trình bày của ông M và không bổ sung gì thêm.*

*- Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trần H, bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> là do ông Trần H gửi tiền cho bà Nguyễn Thị T mua của ông Trần V và bà Nguyễn Thị M1 vào năm 1972 với số tiền 100.000 đồng. Tại thời điểm đó, số tiền mua đất quá lớn, bà T2 đã cao tuổi không có thu nhập, nên ông H mượn của cậu Ú (*em ruột bà Nguyễn Thị T2*) số tiền đó để mua. Năm 1976 thì ông H bán xe máy để trả nợ cho cậu Ú. Tại thời điểm mua đất, do ông H làm việc ở thành phố Đà Nẵng không thể về quê để thực hiện giao dịch mua bán, nên đã nhờ bà T2 thay mặt ông H mua bán, đồng thời tại thời điểm đó bà T2 là chủ hộ gia đình nên quá trình đăng ký, đứng tên trong Giấy CNQSD đất đều do bà T2 đại diện. Do nguồn gốc thửa đất này không phải là đất được cấp cho hộ gia đình, nên ông Trần H không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế tài sản như nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, ông Trần H yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hội An bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 đối với yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup>; ông H yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995, được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> đất ở và 48m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm ngày 14/11/2005.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2: ông H xác định đây là tài sản chung của hộ bà Nguyễn Thị T2, tại thời điểm sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận thì hộ bà T2 gồm có bà T2 và ông H là đúng. Do đó, ông H chấp nhận chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà T2 là 173m<sup>2</sup> và chia làm 03 kỹ phần, ông H, ông L và bà L1 mỗi người được nhận 57,6m<sup>2</sup>.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diệu L2 trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trần H, nguyên nguồn gốc thửa đất diện tích 1.800m<sup>2</sup> ông H nhờ bà Nguyễn Thị T2 trực tiếp đứng ra mua giùm và đứng tên trên giấy chứng nhận. Sở dĩ trước đây ông H chưa sang tên làm chủ sở hữu đất vì nghĩ rằng ông L và bà L1 đã biết đây là đất của ông H mua. Hơn nữa chỉ có vợ chồng bà cùng các con bà đang sinh sống ổn định, nếu mẹ chồng bà qua đời ông H sẽ làm thủ tục xin hợp pháp hóa mảnh đất vườn này và đứng tên trên Giấy CNQSD đất. Đối với thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> được cấp ngày 01/6/2017 qua quá trình sinh sống trên mảnh đất này, vợ chồng bà đã khai hoang tôn tạo không hề liên quan đến ông Trần L và bà Trần Thị L1. Từ trước đến nay mảnh đất này chỉ có vợ chồng bà và bà T2 sinh sống lâu dài. Do vậy bà không đồng ý về việc ông Trần L và bà Trần Thị L1 yêu cầu chia di sản là 02 thửa đất như trên. Bà khẳng định thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> và thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> tọa lạc tại tổ H, khối S, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là tài sản của ông H, có sự đóng góp công sức của bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố H trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 454, tờ bản đồ số 4 theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.735m<sup>2</sup>, loại đất T do bà Nguyễn Thị T2 đại diện đứng tên kê khai, sử dụng. Theo hồ sơ Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.800m<sup>2</sup>, loại đất T do bà Nguyễn Thị T2 đại diện đứng tên kê khai, sử dụng. Trên cơ sở hồ sơ đăng ký Nghị định 64/CP của Chính phủ, UBND thị xã H đã cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.800m<sup>2</sup>, loại đất T cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995. Tại thời điểm cấp Giấy CNQSD đất trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất là đảm bảo theo quy định, do đó yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất của bị đơn là không có cơ sở.

Đối với thửa 1250, tờ bản đồ số 51 do UBND thành phố H cấp ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2 thì: trên cơ sở quá trình sử dụng đất và công dân có đơn đề nghị đăng ký, cấp Giấy CNQSD đất của công dân, thực hiện trình tự, thủ tục về cấp Giấy CNQSD đất lần đầu theo quy định, UBND thành phố đã cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2 tại thửa 1250, tờ bản đồ số 51 phường C, diện tích 346m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm. Tại thời điểm cấp Giấy CNQSD đất trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất là đảm bảo theo quy định.

**Với nội dung như trên,** Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 209, 212, 218, 219, 220, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 658 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất ngày 20/01/1995, được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao ngày 14/11/2005 tại khối S, phường C, thành phố H.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 đối với bị đơn ông Trần H về việc công nhận thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T2 và ông Trần H và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 theo pháp luật phân diện tích 173m<sup>2</sup>.

3. Chia phần như sau:

- Chia cho ông Trần L 427,5m<sup>2</sup> đất (*trong đó 416,3m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 11,2 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của thửa số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup>) và 62,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của thửa số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> liền kề với thửa 454.*

- Chia cho bà Trần Thị L1 427,5m<sup>2</sup> đất (*trong đó 412,3m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 15,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao của thửa số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup>) và 161,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> liền kề với thửa 454.*

- Chia cho ông Trần H 945m<sup>2</sup> đất (*trong đó 923,4m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 21,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao của thửa số 454, tờ bản đồ số*

4, diện tích  $1.800m^2$ ) và  $121,8m^2$  đất trồng cây lâu năm của thửa số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích  $346m^2$  liền kề với thửa 454 (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

4. Ông Trần H có nghĩa vụ bồi đắp cho ông Trần L số tiền chênh lệch về khối tài sản mà mình được nhận là 4.649.886.666 đồng và bồi đắp cho bà Trần Thị L1 số tiền chênh lệch về khối tài sản mà mình được nhận là 4.705.566.666 đồng.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 đối với bị đơn ông Trần H về việc tranh chấp chia tài sản chung đối với thửa đất 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2023, bị đơn ông Trần H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam theo hướng: tính lại giá trị di sản thừa kế bà T2 để lại sau khi trừ đi công sức tôn tạo, giữ gìn di sản của ông Trần H được tính là 20% giá trị di sản.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[1] Về tố tụng:**

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm.

Về thời hạn kháng cáo: ông Trần H kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Xét kháng cáo của đương sự:**

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2 là quyền sử dụng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất tại khối S, phường C, thành phố H được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2

ngày 20/01/1995, đến ngày 17/11/2005 được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

Tại Công văn số 2040/UBND ngày 26/7/2022 của UBND thành phố H đã cung cấp nguồn gốc thửa đất số 454: theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.735m<sup>2</sup>, loại đất T do bà Nguyễn Thị T2 đại diện đứng tên kê khai, sử dụng. Theo hồ sơ Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.800m<sup>2</sup>, loại đất T do bà Nguyễn Thị T2 đại diện đứng tên kê khai, sử dụng. Trên cơ sở hồ sơ đăng ký Nghị định 64/CP của Chính phủ, UBND thị xã H đã cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995 đối với thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4 xã C, diện tích 1.800m<sup>2</sup>, loại đất T". Như vậy qua các thời kỳ đăng ký đất đai thì hộ bà Nguyễn Thị T2, do bà T2 là chủ hộ đại diện đứng tên đăng ký và sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự ông L, bà L1 và ông H đều thừa nhận: thửa đất này có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị T mua lại của ông Trần V và bà Nguyễn Thị M1 vào năm 1972, nội dung này là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình sử dụng đất bà Nguyễn Thị T2 có thực hiện kê khai, đăng ký đất đai qua các thời kỳ và được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995.

Bản án sơ thẩm đã nhận định: tại thời điểm hình thành thửa đất trong hộ bà Nguyễn Thị T gồm có: bà Nguyễn Thị T2, ông Trần H, ông Trần L và bà Trần Thị L1. Quá trình sử dụng đất bà Nguyễn Thị T2 là chủ hộ đại diện hộ gia đình thực hiện kê khai, đăng ký đất đai qua các thời kỳ và được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995 và xác định thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H là tài sản chung của: bà Nguyễn Thị T2, ông Trần H, ông Trần L và bà Trần Thị L1 là không có căn cứ. Vì quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự ông L, bà L1 và ông H đều thừa nhận: thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Thanh m lại của ông Trần V và bà Nguyễn Thị M1 vào năm 1972. Biên bản xác minh ngày 26/9/2023 (BL 239) Công an thành phố H đã cung cấp thông tin: tại thời điểm được cấp Giấy CNQSD đất hộ bà Nguyễn Thị T2 chỉ có 03 thành viên gồm: bà Nguyễn Thị T2 là chủ hộ, ông Trần H và bà Trần Thị L1. UBND thị xã H cấp thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H cho hộ bà Nguyễn Thị T2 nhưng nguyên đơn ông Trần L không yêu cầu huỷ Giấy CNQSD đất như đã phân tích ở trên và đã được các đương sự thừa nhận tại Biên bản hoà giải ngày 03/12/2020 (BL 43) là: di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T2 để lại là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H, nên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm kết luận: thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995 là tài sản của bà Nguyễn Thị T2. Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 là không đúng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Trần H và sửa



bản án sơ thẩm về nội dung này.[2.2] Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 đối với di sản là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất tại phường C, thành phố H được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995 do bà Nguyễn Thị T chết để lại, Hội đồng xét xử thấy: [2.2.1] Về hàng thừa kế tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự có mặt đều thống nhất: Bà Nguyễn Thị T chết năm 2019, bà T2 không để lại di chúc. Cha mẹ bà T2 đều đã chết trước bà T2. Chồng bà T2 ông Trần L4 chết năm 2002. Bà T2 có 03 người con là: ông Trần H, ông Trần L và bà Trần Thị L1. [2.2.2] Về công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế các đương sự đều yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử xét: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông L và bà L1 đều thừa nhận: ông Trần H có công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý nhà và đất tại thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H từ khi mua cho đến nay. Trong quá trình quản lý sử dụng, ông Trần H có trách nhiệm, cụ thể: tiến hành kê khai đăng ký và được các cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy CNQSD đất năm 1995, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước để giữ ngôi nhà và chuyển mục đích sử dụng để được công nhận diện tích 1.752m<sup>2</sup> đất ở như hiện nay và ông L và bà L1 đều đồng ý tính công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế cho ông Trần H theo quy định pháp luật. Tại Biên bản làm việc ngày 16/5/2022 (BL 107) ông Trần L cũng đã tự mình đề xuất hướng giải quyết: cả 02 thửa đất hiện nay đang tranh chấp, tôi đề nghị anh H chia làm 02, tôi và em Trần Thị L1 sẽ nhận 1/2, còn lại 1/2 được chia cho anh H. Bà Trần Thị L1 đồng ý với ý kiến của ông Trần L và không bổ sung gì. Điều này chứng tỏ cả ông L và bà L1 cũng ghi nhận công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế cho ông Trần H tương xứng với 01 kỷ phần thừa kế. Ngay trong bản án sơ thẩm cũng thừa nhận: ông Trần H là người trực tiếp quản lý, sử dụng và tôn tạo đối với các quyền sử dụng đất, nên cần buộc ông Trần L và bà Trần Thị L1 phải có nghĩa vụ trích từ giá trị khối tài sản chung mà mình được nhận để bù đắp công sức giữ gìn và tôn tạo đối với 02 thửa đất nêu trên cho ông Trần H. Bản án sơ thẩm còn thừa nhận: cả 02 thửa đất đều có diện tích rất lớn, đặc biệt là diện tích đối với đất ở đô thị có giá trị cao, thời gian giữ gìn, tôn tạo là rất lâu, nhưng bản án sơ thẩm chỉ tính giá trị mà ông Trần L và bà Trần Thị L1 thôi trả công sức giữ gìn và tôn tạo cho ông Trần H là 200.000.000 đồng trên giá trị tài sản 50 tỷ đồng là không tương xứng với công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế của ông Trần H. Hội đồng xét xử xét thấy: ông Trần L (từ năm 1979) và bà Trần Thị L1 (từ năm 1998) sau khi lớn lên đã lập gia đình ra ở riêng còn ông Trần H có vợ và ở với bà T2 tại nhà và đất hiện đang tranh chấp. Vợ chồng ông H trực tiếp nuôi dưỡng bà T2 đến 90 tuổi. Ông Trần H đã đăng ký, kê khai, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước để UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995, đến ngày 17/11/2005 được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> là đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm. Từ năm 1998 vợ chồng ông H đã xây dựng nhà ở và nhà xưởng trên diện tích gần 1.000m<sup>2</sup> đất, nhưng bà T2, ông L và bà L1 cũng không có ý kiến gì. Sau khi bà T2 chết vợ chồng ông Trần H đã trực tiếp quản lý, tôn tạo giữ gìn bảo quản di sản để có được giá trị rất lớn như hiện nay. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L2 đồng ý giao phần công sức giữ gìn, tôn tạo và quản lý tài sản

mà bà được hưởng cho ông Trần H. Tuy chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nhưng tham khảo các Bản án đã có hiệu lực pháp luật có tình tiết tương tự và như đã phân tích ở trên thì mức tính công sức phổ biến tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát và tính công sức tôn tạo, gìn giữ và quản lý di sản thừa kế của ông Trần H đề nghị của ông Trần L và bà Trần Thị L1 là tương đương với 01 kỷ phần thừa kế và sửa bản án sơ thẩm về nội dung này. Về giá trị của tài sản là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất (trong đó 1.752m<sup>2</sup> là đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm): Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá trị thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất (*trong đó 1.752m<sup>2</sup> là đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm*) của Chứng thư thẩm định giá do Công ty cổ phần T3 có số tiền là 51.583.600.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy sự thoả thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

Như vậy, thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất của bà Nguyễn Thị T chết để lại trị giá 51.583.600.000 đồng, được chia 04 phần (*cho 03 người con và 01 phần là công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế của ông Trần H*) là đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế và phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể: ông Trần L, bà Trần Thị L1 và ông Trần H mỗi người được nhận 12.895.900.000 đồng. Riêng ông Trần H còn được hưởng công sức tôn tạo, gìn giữ di sản thừa kế 12.895.900.000 đồng, nên ông Trần H được nhận tổng cộng là 25.791.800.000 đồng. [2.3.3] Về giao tài sản: các đương sự đều yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật), thửa đất các đương sự yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật) đủ điều kiện tách thửa. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm giao diện tích đất của ông Trần L, bà Trần Thị L1 và ông Trần H là phù hợp. Cụ thể:

Giao cho ông Trần L nhận diện tích 427,5m<sup>2</sup> đất ở đô thị (2) thuộc thửa đất số 454 có tổng giá trị:  $(345,3\text{m}^2 \times 30.639.045 \text{ đồng/m}^2) + (82,2\text{m}^2 \times 21.447.332 \text{ đồng/m}^2)$  là 12.342.600.000 đồng.

Ngoài ra, ông Trần L phải thôi trả phần nhận tài sản vượt của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2. Cụ thể: ông Trần L được nhận 57,6m<sup>2</sup> đất trị giá  $(57,6\text{m}^2 \text{ đất} \times 4.893.194 \text{ đồng/m}^2)$  là 281.848.000 đồng. Nhưng thực tế ông Trần L nhận 62,3m<sup>2</sup> đất trị giá  $(62,3\text{m}^2 \text{ đất} \times 4.893.194 \text{ đồng/m}^2)$  là 304.846.000 đồng vượt  $(304.846.000 \text{ đồng} - 281.848.000 \text{ đồng})$  là 22.998.000 đồng. Do đó ông Trần L còn được nhận số tiền 12.895.900.000 đồng –  $(12.342.600.000 \text{ đồng} + 22.998.000 \text{ đồng})$  là 530.302.000 đồng do bà Trần Thị L1 thôi trả là 519.612.000 đồng và ông Trần Hà t trả là 10.690.000 đồng.

Trên diện tích 427,5m<sup>2</sup> đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Trần L có mái che để xe của ông H, bà L2. Ông H bà L2 đồng ý tháo dỡ để giao đất cho ông L.

Giao cho bà Trần Thị L1 nhận diện tích 427,5m<sup>2</sup> đất ở đô thị (1) thuộc thửa đất số 454 có tổng giá trị:  $(406,5\text{m}^2 \times 30.639.045 \text{ đồng/m}^2) + (21\text{m}^2 \times 21.447.332 \text{ đồng/m}^2)$  là 12.905.160.000 đồng. Do đó bà Trần Thị L1 đã nhận tài sản vượt  $(12.905.160.000 \text{ đồng} - 12.895.900.000 \text{ đồng})$  là 9.260.000 đồng.

Ngoài ra, bà Trần Thị L1 phải thối trả phần nhận tài sản vượt của thừa đất số

1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2. Cụ thể: bà L1 được nhận 57,6m<sup>2</sup> đất trị giá (57,6m<sup>2</sup> đất x 4.893.194 đồng/m<sup>2</sup>) là 281.848.000 đồng. Nhưng thực tế bà L1 nhận 161,9m<sup>2</sup> đất trị giá (161,9m<sup>2</sup> đất x 4.893.194 đồng/m<sup>2</sup>) là 792.200.000 đồng vượt (792.200.000 đồng - 281.848.000 đồng) là 510.352.000 đồng.

Tổng cộng bà Trần Thị L1 đã nhận tài sản vượt là (9.260.000 đồng và 510.352.000 đồng) là đồng, nên bà Trần Thị L1 phải thôi trả phần nhận tài sản vượt cho ông Trần L là 519.612.000 đồng.

Giao cho ông Trần H nhận diện tích 945m<sup>2</sup> đất (S3) (trong đó 897m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 454 có giá trị: (687m<sup>2</sup> x 30.639.045 đồng/m<sup>2</sup>) + (210m<sup>2</sup> x 21.447.332 đồng/m<sup>2</sup>) + 48m<sup>2</sup> đất x 16.310.000 đồng/m<sup>2</sup> là = 26.335.840.000 đồng.

Ngoài ra, ông Trần H còn được nhận phần tài sản còn thiếu của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất ngày 01/6/2017 cho hộ bà Nguyễn Thị T2. Cụ thể: ông Trần H được nhận 230,8m<sup>2</sup> đất trị giá (230,8m<sup>2</sup> đất x 4.893.194 đồng/m<sup>2</sup>) là 1.129.350.000 đồng. Nhưng thực tế ông H chỉ nhận 121,8m<sup>2</sup> đất trị giá (121,8m<sup>2</sup> đất x 4.893.194 đồng/m<sup>2</sup>) là 596.000.000 đồng còn thiếu (1.129.350.000 đồng – 596.000.000 đồng) là 533.350.000 đồng. Do đó, ông Trần H chỉ phải thôi trả 26.335.840.000 đồng – (25.791.800.000 đồng + 533.350.000 đồng) số tiền nhận tài sản vượt cho ông Trần L là 10.690.000 đồng.

Trên diện tích 945m<sup>2</sup> đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Trần H và bà Nguyễn Thị Diệu L2 có các tài sản: nhà trệt diện tích 218m<sup>2</sup> và các vật kiến trúc mái lợp tranh dừa và tôn thuộc quyền sở hữu của ông H, bà L2.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần H cho rằng thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất ngày 20/01/1995 cho hộ bà Nguyễn Thị T2 là không đúng đối tượng. Mà nguồn gốc thửa đất này do ông H là người trả tiền mua đất, bà T2 chỉ là người đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận, Hội đồng xét xử xét: về nguồn gốc thửa đất số 454, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất ngày 20/01/1995, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thừa nhận: bà Nguyễn Thị T mua lại của ông Trần V và bà Nguyễn Thị M1 vào năm 1972. Ông H và người đại diện theo ủy quyền cho rằng ông H là người mượn 100.000 đồng của ông Nguyễn Ú1 để mua, sau đó năm 1976 bán xe mô tô để trả nợ cho ông Ú1. Mặc dù ông Ú1 thừa nhận có cho ông H mượn 100.000 đồng, nhưng không có chứng cứ nào chứng minh số tiền mượn này được dùng để mua đất. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận những chứng cứ, lập luận mà người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn và bị đơn ông Trần H là đúng pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên ông Trần H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa bản án sơ thẩm, nên tính lại án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản từng người được hưởng. Tuy nhiên, ông Trần L, bà Trần Thị L1 và ông Trần H đều là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản tại cấp

phúc thâm:



Ông Trần L và bà Trần Thị L1 đã nộp 80.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm ông Trần L và bà Trần Thị L1 tự nguyện chịu số tiền đã nộp, nên không xét.

Ông Trần H đã nộp 10.000.000 đồng, tại phiên toà phúc thẩm ông Trần H tự nguyện chịu số tiền đã nộp, nên không xét.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1,2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 209, 212, 218, 219, 220, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 658 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 454 (*thửa đất số 992 mới*), tờ bản đồ số 4 (*tờ bản đồ số 51 mới*), diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995, được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất cây lâu năm ngày 14/11/2005 tại khối S, phường C, thành phố H đối với bị đơn ông Trần H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 454 (*thửa đất số 992 mới*), tờ bản đồ số 4 (*tờ bản đồ số 51 mới*), diện tích 1.800m<sup>2</sup> đất được UBND thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/01/1995, được điều chỉnh thành 1.752m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất cây lâu năm ngày 14/11/2005 tại khối S, phường C, thành phố H đối với bị đơn ông Trần H.

3. Công nhận thửa đất số 454 (*thửa đất số 992 mới*), tờ bản đồ số 4 (*tờ bản đồ số 51 mới*), diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại phường C, thành phố H được UBND thị xã H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị T2 ngày 20/01/1995 là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 để lại có giá trị là 51.583.673.384 đồng.

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 đối với bị đơn ông Trần H về việc công nhận thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> đất được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2017 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T2 và ông Trần H và chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T2 theo pháp luật phần diện tích 173m<sup>2</sup>.

5. Về giao tài sản:

- Công nhận và giao cho ông Trần L được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 427,5m<sup>2</sup> đất ở đô thị (S2), của thửa đất số 454 (*thửa đất số 992 mới*), tờ bản đồ số 4 (*tờ bản đồ số 51 mới*), diện tích 1.800m<sup>2</sup> và 62,3m<sup>2</sup> đất cây lâu năm của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> tại

khối S, phường C, thành phố H được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất cho Hộ bà Nguyễn Thị T2 *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*.

- Công nhận và giao cho bà Trần Thị L1 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 427,5m<sup>2</sup> đất ở đô thị (S1), của thửa đất số 454 (thửa đất số 992 mới), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ số 51 mới), diện tích 1.800m<sup>2</sup> và 161,9m<sup>2</sup> đất cây lâu năm của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất cho Hộ bà Nguyễn Thị T2 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Công nhận và giao cho ông Trần H được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 945m<sup>2</sup> đất (S3) (trong đó có 897m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 48m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc từ đất vườn ao cùng thửa), của thửa đất số 454 (thửa đất số 992 mới), tờ bản đồ số 4 (tờ bản đồ số 51 mới), diện tích 1.800m<sup>2</sup> và 121,8m<sup>2</sup> đất cây lâu năm của thửa đất số 1250, tờ bản đồ số 51, diện tích 346m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H được UBND thành phố H cấp Giấy CNQSD đất cho Hộ bà Nguyễn Thị T2 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị L1 phải thôi trả phần nhận tài sản vượt cho ông Trần L là 519.612.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Ông Trần H phải thôi trả phần nhận tài sản vượt cho ông Trần L là 10.690.000 đồng (Mười triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần L và bà Trần Thị L1 về việc chia tài sản chung đối với thửa đất 1250, tờ bản đồ số 51, phường C, diện tích 346m<sup>2</sup> tại khối S, phường C, thành phố H đối với bị đơn ông Trần H.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần L, bà Trần Thị L1 và ông Trần H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

9. Về chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm 4.132.360 đồng: ông Trần L và bà Trần Thị L1 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

10. Về chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Ông Trần L và bà Trần Thị L1 đã nộp 80.000.000 đồng: tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần L và bà Trần Thị L1 tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Ông Trần H đã nộp 10.000.000 đồng: tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần H tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 06/5/2024).





***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố Hội An;
- CCTHADS thành phố Hội An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**"Đã ký"**

**Nguyễn Hữu Thịnh**







